

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019**

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc  
\*\*\*\*\***

**CV.TV-DHT**

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý II- 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính quý II/2019 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 18/7/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý II/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Ngô Văn Chinh**



( V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) quý II- 2019 )

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh quý II năm 2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Quý II/ 2019 là: 22.981.406.948 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý II/ 2018 là: 16.586.143.579 đồng chênh lệch tăng 6.395.263.369 đồng tương ứng tăng 38,55% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ quý II/2019 là 499.600.563.357 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính quý II/2018 là 374.404.200.892 đồng chênh lệch tăng 125.196.362.465 đồng tương ứng tăng 33,43%
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ quý 2/2019 tiết kiệm giảm hơn chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2018 là 5.660.057.417 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây



Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>566.725.452.987</b>	<b>524.575.018.939</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>49.271.261.579</b>	<b>40.197.072.730</b>
1 Tiền	111	V.1.	49.271.261.579	40.197.072.730
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>220.371.303.596</b>	<b>120.794.411.891</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	156.360.927.915	80.445.979.239
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	58.267.968.356	34.368.550.581
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.948.952.036	6.186.426.782
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(206.544.711)	(206.544.711)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>296.732.345.610</b>	<b>362.464.096.974</b>
1 Hàng tồn kho	141		297.314.520.213	363.296.744.859
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(582.174.603)	(832.647.885)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>350.542.202</b>	<b>1.119.437.344</b>
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	350.542.202	1.119.437.344
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.079.310.475</b>	<b>82.523.617.629</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.417.785.112</b>	<b>56.752.299.713</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	75.041.125.112	56.752.299.713
- Nguyên giá	222		247.437.450.893	225.477.274.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.396.325.781)	(168.724.974.542)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.376.660.000	-
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4.</b>	<b>23.443.525.000</b>	<b>23.443.525.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.218.000.363</b>	<b>2.327.792.916</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.593.437.523	1.703.230.076
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	624.562.840	624.562.840
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>668.804.763.462</b>	<b>607.098.636.568</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>375.829.558.233</b>	<b>355.731.210.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>371.571.458.233</b>	<b>351.696.210.295</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	119.023.453.518	89.205.540.612
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	37.979.457.371	45.095.499.270
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	8.725.304.556	4.896.737.188
4 Phải trả người lao động	314		9.799.541.947	11.134.521.557
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	243.705.705	343.566.810
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	928.928.711	357.469.697
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	2.931.719.712	2.936.304.048
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	186.801.582.349	195.122.259.806
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.137.764.364	2.604.311.307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.258.100.000</b>	<b>4.035.000.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.048.100.000	3.825.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>292.975.205.229</b>	<b>251.367.426.273</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>292.975.205.229</b>	<b>251.367.426.273</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.715.239.593	7.736.486.933
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.554.812.025	11.173.898.889
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.446.633.611	44.024.450.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.446.633.611	44.024.450.451
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>668.804.763.462</b>	<b>607.098.636.568</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
			Lũy kế từ đầu năm		
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	499.668.271.341	374.404.200.892	751.813.100.826
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	67.707.984	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	499.600.563.357	374.404.200.892	751.813.100.826
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	440.167.268.607	317.382.550.780	642.787.799.778
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		59.433.294.750	57.021.650.112	109.025.301.048
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	5.669.152.658	4.817.994.063	12.504.697.370
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.589.466.760	2.898.529.804	5.805.941.571
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.541.679.439	3.541.679.439	5.793.776.014
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	19.629.885.065	21.894.091.305	36.827.636.890
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	14.428.866.950	17.824.718.127	32.127.911.051
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27.454.228.633	19.222.304.939	46.768.508.906
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	1.282.356.370	1.489.842.516	3.301.732.125
12 Chi phí khác	32		9.826.318	-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.272.530.052	1.489.842.516	3.301.732.125
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		28.726.758.685	20.712.147.455	50.070.241.031
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.	5.745.351.737	3.966.237.177	9.198.599.619

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

52

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

60

(60-50-51-52)

159.766.699

22.981.406.948

16.586.143.579

48.446.633.611

159.766.699

40.711.874.713

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
			Năm 2019	Năm 2018	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		22.981.406.948	20.712.147.455	59.684.729.484
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.507.559.570	3.019.061.034	5.219.312.101
- Các khoản dự phòng	03		(250.473.282)	460.597.835	(250.473.282)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.884.309	-	2.884.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.211.366.435)	(2.316.498.859)	(12.281.464.219)
- Chi phí lãi vay	06		3.541.679.439	2.874.384.761	5.793.776.014
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		22.571.690.549	24.749.692.226	62.986.765.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(140.100.559.814)	(65.125.254.737)	(98.807.996.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.408.167.534	(7.841.156.894)	65.982.224.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		95.711.317.744	61.241.100.629	23.511.604.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(192.354.800)	(224.657.669)	109.792.553
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.507.351.597)	(2.966.386.916)	(3.641.540.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.492.744.136)	(5.232.622.442)	(8.706.316.993)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(619.086.864)	(674.785.860)	(4.363.351.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		20.779.078.616	3.925.928.337	37.071.181.681
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.502.409.955)	-	(24.884.797.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		105.000.000	-	105.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.106.366.435	2.316.498.859	5.106.366.435
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(18.291.043.520)	2.316.498.859	(19.673.431.066)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					



3. Tiền thu từ đi vay  
 4. Tiền trả nợ gốc vay  
 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  
*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*  
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)  
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  
 Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ  
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

33	127.642.904.928	168.896.534.029	251.565.131.522	307.231.954.791
34	(121.272.336.522)	(141.994.586.136)	(259.885.808.979)	(301.169.808.756)
36	-	(18.074.773.750)	-	(31.405.437.000)
40	6.370.568.406	8.827.174.143	(8.320.677.457)	(25.343.290.965)
50	8.858.603.502	15.069.601.339	9.077.073.158	(5.359.698.058)
60	40.415.542.386	30.006.852.244	40.197.072.730	50.436.151.641
61	(2.884.309)	-	(2.884.309)	-
70	49.271.261.579	45.076.453.583	49.271.261.579	45.076.453.583
V.01				

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Người lập

*[Handwritten signature]*

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>49.271.261.579</b>	<b>40.197.072.730</b>
Tiền mặt	11.550.121.627	2.292.394.473
Tiền gửi ngân hàng	37.721.139.952	37.904.678.257
<b>Cộng</b>	<b>49.271.261.579</b>	<b>40.197.072.730</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>156.360.927.915</b>	<b>206.544.711</b>	<b>80.445.979.239</b>	<b>206.544.711</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	8.303.378.987	-	7.353.028.477	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	5.591.785.163	-	1.736.415.878	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.240.188.009	-	4.888.041.429	-
Công ty TNHH Dược phẩm Meza	6.900.382.577	-	6.524.368.018	-
Công ty Cổ phần Y dược	1.309.132.449	-	2.077.492.258	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.940.472.030	-	6.014.986.784	-
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	5.084.671.992	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.267.968.356</b>	<b>34.368.550.581</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
APC Pharmaceutical and Chemicals	210.609.000	2.172.387.645
Rotexmedica	916.209.350	218.300.000
IL Hwa Co.,Ltd	-	4.035.694.850
Conorzio	-	1.718.694.440
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	15.092.011.442	8.863.401.136
Zim Laboratories., Ltd	-	1.760.839.598
Fynk Pharmaceuticals	1.171.291.022	2.696.499.700
Lark Laboratories	-	1.813.569.750
Daewoo Pharm	2.242.800.000	-
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	3.846.637.901	1.470.105.000
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	1.483.636.364	1.483.636.364

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Mẫu số B 09a - DN

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.443.525.000</b>	-	<b>23.443.525.000</b>	-

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:**

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<b>4.959.616.732</b>	-	<b>5.542.747.892</b>	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn KHCN	-	-	-	-
Đối tượng khác	456.747.281	-	656.562.500	-
			383.315.941	-
<i>Tạm ứng</i>	<b>989.335.304</b>	-	<b>643.678.890</b>	-
Trần Hoàng Linh	158.176.214	-	90.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Lê Thị Hòa	273.737.500	-	-	-
Các đối tượng khác	157.421.590	-	253.678.890	-
<b>Cộng</b>	<b>5.948.952.036</b>	-	<b>6.186.426.782</b>	-

**6. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh Viện Đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các khách hàng khác	42.398.110	13.006.999	42.398.110	13.006.999
<b>Cộng</b>	<b>219.551.710</b>	<b>13.006.999</b>	<b>219.551.710</b>	<b>13.006.999</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.502.204.617	582.174.603	110.778.986.025	832.647.885
Công cụ, dụng cụ	248.766.996	-	342.239.445	-
Thành phẩm	59.995.348.224	-	72.207.278.941	-
Hàng hóa	152.568.200.376	-	179.968.240.448	-
<b>Cộng</b>	<b>297.314.520.213</b>	<b>582.174.603</b>	<b>363.296.744.859</b>	<b>832.647.885</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09a - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255
Mua trong kỳ	20.733.340.000	2.774.797.500	-	-	23.508.137.500
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Thanh lý, nhượng bán	-	(405.850.150)	(843.854.545)	-	(1.249.704.695)
Số dư ngày 30/06/2019	113.258.485.647	117.639.897.261	8.875.638.748	7.663.429.237	247.437.450.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542
Khấu hao trong kỳ	1.167.063.038	3.771.922.830	280.326.233	-	5.219.312.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(405.850.150)	(843.854.545)	-	(1.249.704.695)
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 30/06/2019	68.268.697.588	89.577.313.701	6.886.885.255	7.663.429.237	172.396.325.781
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713
Tại ngày 30/06/2019	44.989.788.059	28.062.583.560	1.988.753.493	-	75.041.125.112

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2019: 133.906.619.614 VND (Tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Mua trong năm	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 30/06/2019	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1.376.660.000	1.376.660.000

**10. Chi phí trả trước**

Dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.593.437.523	1.703.230.076
Chi phí thuê cửa hàng	1.513.437.523	1.671.230.076
Cộng	80.000.000	32.000.000
	<b>1.593.437.523</b>	<b>1.703.230.076</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cộng	624.562.840	624.562.840
	<b>624.562.840</b>	<b>624.562.840</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	119.023.453.518	119.023.453.518	89.205.540.612	89.205.540.612
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
IL Hwa Co.,Ltd	1.234.231.200	1.234.231.200	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	29.134.965.440	29.134.965.440	-	-
Rotexmedica	-	-	21.925.315.536	21.925.315.536
Conorzio	-	-	8.156.958.352	8.156.958.352
Công ty Thương mại và sản xuất Đông Âu	2.745.394.579	2.745.394.579	2.279.917.439	2.279.917.439

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Suheung Việt Nam	1.937.452.000	1.937.452.000	1.972.940.000	1.972.940.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành phát	1.209.978.000	1.209.978.000	1.209.978.000	1.209.978.000
Daewoo Pharm	2.137.880.964	2.137.880.964	-	-
SRS Pharmaceuticals PVT LTD	8.542.787.832	8.542.787.832	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.979.457.371</b>	<b>45.095.499.270</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	1.209.652.625	340.970.847
Công ty Cổ phần thiết bị T&T	6.038.702.458	2.848.307.665
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	5.148.658.134	2.595.820.657
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Trường An	1.334.374.857	467.824.465
Công ty TNHH Dược phẩm France Inda USA	2.197.667.199	1.325.366.172
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Sao Mai	5.623.279.293	2.692.106.144
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	4.531.259.516	3.035.435.521

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.647.929.978	31.729.068.008	30.520.814.306	2.856.183.680
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.213.572.857	11.238.095.873	8.706.316.993	5.745.351.737
Thuế Thu nhập cá nhân	35.234.353	1.053.546.778	965.011.992	123.769.139
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế đất	-	1.673.458.694	1.673.458.694	-
Thuế tài nguyên	-	23.582.160	23.582.160	-
<b>Cộng</b>	<b>4.896.737.188</b>	<b>45.736.751.513</b>	<b>41.908.184.145</b>	<b>8.725.304.556</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	2.599.200.293	1.830.305.151	350.542.202
<b>Cộng</b>	<b>1.119.437.344</b>	<b>2.599.200.293</b>	<b>1.830.305.151</b>	<b>350.542.202</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	243.705.705	343.566.810
<b>Cộng</b>	<b>243.705.705</b>	<b>343.566.810</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay**

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	41.512.440.077	41.512.440.077	58.673.813.600	77.824.879.012	60.663.505.489	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	39.091.541.326	39.091.541.326	75.158.507.684	70.685.262.449	34.618.296.091	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	28.243.148.793	28.243.148.793	49.935.578.323	51.542.831.161	29.850.401.631	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	77.954.452.153	77.954.452.153	67.797.231.915	59.832.836.357	69.990.056.595	68.032.555.520
<b>Cộng</b>	<b>186.801.582.349</b>	<b>186.801.582.349</b>	<b>251.565.131.522</b>	<b>259.885.808.979</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>227.452.344.274</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định vẫn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu thường**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>	<b>210.000.000</b>	<b>20%</b>	<b>20 năm</b>

(\*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Mẫu số B 09 - DN

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>125.636.910.000</b>	<b>33.648.712.133</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>59.771.577.825</b>	<b>219.042.069.958</b>
Tăng vốn trong năm trước	62.810.810.000	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Chia cổ tức	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH	-	(62.810.810.000)	-	-	(62.810.810.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>7.736.486.933</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>44.024.450.451</b>	<b>240.193.527.384</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)	22.825.930.000	-	-	-	22.825.930.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.446.633.611	48.446.633.611
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH (**)	-	(22.825.930.000)	-	-	(22.825.930.000)
<b>Số dư ngày 30/06/2019</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>22.715.239.593</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>48.446.633.611</b>	<b>282.420.393.204</b>

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCVSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(\*\*) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 204/NQ-DHT ngày 21/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	6.551.340.000
Nguyễn Văn Minh	409.200.000	372.000.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	9.075.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Lê Xuân Thắng	10.753.450.000	15.768.450.000
Các cổ đông khác	101.130.420.000	82.324.900.000
<b>Cộng</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>188.447.720.000</b>

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp cuối kỳ	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	50.248.696.000

**d) Cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	18.843.259

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
  - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	11.173.898.889	-	619.086.864	10.554.812.025
<b>Cộng</b>	<b>11.173.898.889</b>	<b>-</b>	<b>619.086.864</b>	<b>10.554.812.025</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	928.928.711	357.469.697
<b>Cộng</b>	<b>928.928.711</b>	<b>357.469.697</b>

**19. Phải trả khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm	2.931.719.712	2.936.304.048
Kinh phí công đoàn	1.220.375.773	1.274.494.957
Phải trả, phải nộp khác	-	25.721.000
	1.711.343.939	1.636.088.091
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	4.048.100.000	3.825.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.048.100.000</b>	<b>3.825.000.000</b>
	<b>6.979.819.712</b>	<b>6.761.304.048</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	2.516,41	- 4.560,55
Euro (EUR)	204,38	

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Doanh thu		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán thành phẩm	182.924.024.519	151.471.668.176
Doanh thu bán hàng hóa	316.744.246.822	222.932.532.716
<b>Cộng</b>	<b>499.668.271.341</b>	<b>374.404.200.892</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	67.707.984	-
<b>Cộng</b>	<b>67.707.984</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	182.856.316.535	151.471.668.176
Doanh thu thuần bán thành phẩm	316.744.246.822	222.932.532.716
<b>Cộng</b>	<b>499.600.563.357</b>	<b>374.404.200.892</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	134.121.773.256	103.975.561.502
Giá vốn bán hàng hóa	306.045.495.351	213.406.989.278
<b>Cộng</b>	<b>440.167.268.607</b>	<b>317.382.550.780</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.248.922	8.658.935
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	439.595.177	197.048.525
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	5.097.117.513	4.542.999.659
Doanh thu tài chính khác	123.191.046	69.286.944
<b>Cộng</b>	<b>5.669.152.658</b>	<b>4.817.994.063</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.541.679.439	2.874.384.761

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.903.012	24.145.043
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.884.309	-
<b>Cộng</b>	<b>3.589.466.760</b>	<b>2.898.529.804</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	336.831.896	1.274.373.817
Thu thanh lý tài sản cố định	95.454.545	68.181.818
Thu cho thuê nhân công	207.806.102	34.222.929
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	125.045.454	-
Thu nhập khác	517.218.373	113.063.952
<b>Cộng</b>	<b>1.282.356.370</b>	<b>1.489.842.516</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	9.826.318	-
<b>Cộng</b>	<b>9.826.318</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>14.428.866.950</b>	<b>17.633.846.201</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.337.620.889	6.805.201.626
Chi phí vật liệu quản lý	218.677.129	250.535.161
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	258.780.417	273.463.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.108.305	419.012.005
Thuế, phí, lệ phí	1.646.651.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.176.383.854	1.615.909.097
Chi phí bằng tiền khác	4.588.644.975	8.269.725.249
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>19.629.885.065</b>	<b>21.894.091.305</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	13.294.905.694	14.615.944.488
Chi phí vật liệu bao bì	671.247.356	1.331.275.699
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	219.954.247	251.657.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	474.238.000	873.515.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.307.077	1.042.537.295
Chi phí bằng tiền khác	3.411.232.691	3.779.160.749
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>190.871.926</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trích lập / Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	190.871.926
<b>Cộng</b>	<b>34.058.752.015</b>	<b>39.718.809.432</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.745.351.737	3.966.237.177

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng